

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC
Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ,
Tp. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

-----o0o-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

-----o0o-----

Tp HCM, ngày 18 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức

Trụ sở chính : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

Điện thoại : 028 22144647

Fax : 028 38963159

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Võ Tiến Dũng – Tổng Giám đốc

Địa chỉ : Km 9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.

Điện thoại : 0988 752 191

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên 2021 đã soát xét của Công ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức.

Để thực hiện việc công bố thông tin theo đúng quy định, Công ty Cổ phần Cơ điện Thủ Đức kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh nội dung công bố thông tin như đã nêu trên.

Đồng thời Công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: <https://www.codientd.com> ngày 18/08/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

Báo cáo tài chính bán niên 2021 đã soát xét
của Công ty Cổ phần Cơ Điện Thủ Đức.

**Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Võ Tiến Dũng

Số: 0343/CĐTĐ-TC

Thành phố HCM, Ngày 18 tháng 08 năm 2021

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế tăng hơn 5%
trong BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2021
so với BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Theo yêu cầu của Quý Sở về việc giải trình lợi nhuận sau thuế tăng hơn 5% trong BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 so với BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2020. Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Do tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 là 247,52 tỷ đồng, tăng lên 19% so với doanh thu thuần của BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2020. Giá vốn cũng có sự tăng lên tương ứng với doanh thu. Tuy nhiên, xét tỷ lệ giá vốn trên doanh thu của báo cáo giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 là 90%, của báo cáo cùng kỳ năm 2020 là 94%, giảm 4%. Đồng thời, chi phí quản lý doanh nghiệp của năm 2021 so với năm 2020 cũng giảm 14% (Số tiền giảm là: 595,83 triệu đồng).

Vì vậy, lợi nhuận sau thuế của BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2021 tăng 108% (số tiền là: 684,28 triệu đồng) so với BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2020.

Công ty Cổ Phần Cơ Điện Thủ Đức kính trình Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

Trân trọng.



VÕ TIẾN DŨNG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9 - Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9 - Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 09 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Phước Quảng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17/04/2021
Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 17/04/2021
Ông Võ Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên	
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Phước Quảng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/04/2021
Ông Võ Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/04/2021
Ông Đặng Thanh Sơn	Giám đốc điều hành	

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9 - Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên
Bà Đoàn Thị Mộng Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực,

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9 - Xa Lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2021

TM. Ban điều hành

Tổng Giám đốc



Võ Tiến Dũng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số 4105/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

của Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức được lập ngày 15 tháng 08 năm 2021 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ean Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ean Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Phó Tổng Giám đốc

Lê Phương Anh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán: 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		424.445.099.950	355.391.726.365
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.154.454.854	25.915.198.331
111	1. Tiền		14.154.454.854	25.915.198.331
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	940.800.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	-	940.800.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		185.891.970.584	137.825.027.483
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	182.150.255.060	129.165.664.346
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.102.780.709	12.375.946.172
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	480.025.424	124.507.574
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.841.090.609)	(3.841.090.609)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	219.562.590.704	186.747.811.868
141	1. Hàng tồn kho		219.562.590.704	186.747.811.868
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.836.083.808	3.962.888.683
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	720.614.802	514.262.330
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.115.469.006	3.448.626.353
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		96.494.763.526	102.816.347.116
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		84.700.028.091	89.028.215.567
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	74.553.372.836	78.881.560.312
222	- Nguyên giá		151.795.895.533	152.518.108.475
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(77.242.522.697)	(73.636.548.163)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	10.146.655.255	10.146.655.255
228	- Nguyên giá		11.322.237.487	11.322.237.487
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.175.582.232)	(1.175.582.232)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.353.671.460	3.290.517.460
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.353.671.460	3.290.517.460
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	300.000.060	249.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		300.000.000	300.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(51.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.141.063.975	10.248.614.089
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		8.141.063.975	10.248.614.089
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		520.939.863.476	458.208.073.481

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		358.340.630.354	296.925.662.841
310	I. Nợ ngắn hạn		358.332.630.354	296.917.662.841
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	143.025.314.230	174.631.150.690
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	18.838.408.392	2.044.872.527
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	248.043.419	517.788.896
314	4. Phải trả người lao động		1.131.363.876	1.287.741.586
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	203.233.425	52.659.202
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19.a	1.690.296.173	1.679.985.370
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	188.415.921.904	111.467.917.987
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	4.630.465.907	4.820.163.555
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		149.583.028	415.383.028
330	II. Nợ dài hạn		8.000.000	8.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	19.b	8.000.000	8.000.000
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		162.599.233.122	161.282.410.640
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	162.599.233.122	161.282.410.640
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		152.973.330.000	152.973.330.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		152.973.330.000	152.973.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.053.427.273	1.053.427.273
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.588.689.834	2.588.689.834
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.983.786.015	4.666.963.533
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.666.963.533	3.538.600.651
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.316.822.482	1.128.362.882
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		520.939.863.476	458.208.073.481

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Ánh

Tổng Giám đốc

Võ Tiến Dũng



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	262.250.860.264	207.489.941.624
02	2. Các khoản giảm trừ	24	14.729.600.000	-
02b	- Giảm giá hàng bán		14.729.600.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		247.521.260.264	207.489.941.624
11	4. Giá vốn hàng bán	25	234.947.846.523	194.093.632.078
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		12.573.413.741	13.396.309.546
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	13.519.612	19.302.650
22	7. Chi phí tài chính	27	2.753.779.824	2.936.308.192
	<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>		2.800.450.767	2.753.247.651
24	8. Chi phí bán hàng	30.a	4.909.168.339	4.414.995.978
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.b	3.695.296.875	4.291.126.593
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		1.228.688.315	1.773.181.433
31	11. Thu nhập khác	28	645.961.031	14.048.011
32	12. Chi phí khác	29	133.684.886	781.756.167
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		512.276.145	(767.708.156)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		1.740.964.460	1.005.473.277
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	424.141.978	372.925.889
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		1.316.822.482	632.547.388
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	86,08	22,62

Người lập biểu


Lê Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Ánh

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc


Vũ Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Đơn vị tính: VND Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	1.740.964.460	1.005.473.277
	2. Điều chỉnh cho các khoản	6.994.434.757	7.109.006.419
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.443.313.096	4.205.061.418
03	- Các khoản dự phòng	(51.000.000)	183.000.000
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.875.927)	(5.904.602)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(194.453.179)	(26.398.048)
06	- Chi phí lãi vay	2.800.450.767	2.753.247.651
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8.735.399.217	8.114.479.696
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(46.308.668.118)	1.313.071.278
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(32.814.778.836)	(127.151.304.890)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(15.524.728.829)	93.909.032.990
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	1.901.197.642	(4.658.718.254)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.766.838.931)	(2.670.574.806)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(678.286.180)	(1.306.674.419)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(265.800.000)	(295.979.594)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(87.722.504.035)	(32.746.667.999)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(1.935.711.909)	(157.187.250)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	13.000.000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	940.800.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	4.792.623	13.398.048
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(990.119.286)	(130.789.202)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	214.019.640.128	144.758.820.682
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(137.071.636.211)	(122.902.558.438)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	76.948.003.917	21.856.262.244
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(11.764.619.404)	(11.021.194.957)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	25.915.198.331	13.401.653.551
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.875.927	5.904.602
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	14.154.454.854	2.386.363.196

Người lập biểu



Lê Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Ánh

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2021

Tổng Giám đốc



Võ Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần cơ điện Thủ Đức (tiền thân là Công ty Cơ điện Thủ Đức) được cổ phần hóa theo Quyết định số 1795/QĐ-BCN ngày 11 tháng 07 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008956 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi lần thứ 09 với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301824508 vào ngày 23 tháng 04 năm 2021.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 152.973.330.000 đồng (*Một trăm năm mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: KM9, Xa Lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số cán bộ nhân viên : 137 cán bộ nhân viên.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất và dịch vụ.

Nghành nghề kinh doanh :

- Chế tạo máy biến áp, chế tạo phụ tùng chi các nhà máy điện, phụ kiện đường dây và trạm điện, tủ bảng điện các loại;
- Thí nghiệm và sửa chữa thiết bị điện; sửa chữa, lắp đặt các tổ máy phát điện Diesel;
- Xây lắp các công trình điện công nghiệp, dân dụng đến cấp điện 220KV;
- Gia công cơ khí, sản xuất trụ điện thép và giá đỡ thiết bị đến 500KV;
- Sản xuất các loại cáp điện, dây điện tử;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu máy biến áp, các phụ tùng, thiết bị điện và thiết bị công nghệ thông tin, viễn thông;
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Phương tiện, vận tải	06 - 10 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

2.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.15.Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16.Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20.Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21.Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22.Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	103.395.368		69.912.724	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.051.059.486		25.845.285.607	
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	14.031.103.400		25.767.486.534	
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội</i>	<i>12.913.835.589</i>		<i>15.294.138.323</i>	
<i>Các ngân hàng khác</i>	<i>1.117.267.811</i>		<i>10.473.348.211</i>	
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	19.956.086		77.799.073	
Cộng	14.154.454.854		25.915.198.331	

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	-	-	940.800.000	153.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	940.800.000	-
Cộng	-	-	940.800.000	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	300.000.000	62.653.561.640	300.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Điện Lực	300.000.000	-	300.000.000	51.000.000
Cộng	300.000.000	-	300.000.000	51.000.000

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	182.150.255.060		129.165.664.346	
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	62.653.561.640		58.261.039.329	
Công ty TNHH Điện tử điện lạnh Việt Nhật	103.924.056.828		17.688.194.793	
Công ty điện lực Lào Cai	1.798.224.330		14.768.224.330	
- Các đối tượng khác	13.774.412.262		38.448.205.894	
Cộng	182.150.255.060		129.165.664.346	

Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		VND		VND	
Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- chủ tịch EMC là Giám đốc của TDC	195.478.966		80.013.987	
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Interwyse	54.900.072		54.538.121	

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	7.102.780.709	12.375.946.172
Công ty TNHH ABB POWER GRIDS Việt Nam (ABB PG)	3.642.100.000	-
MASCHINENFABRIK REINHAUSEN GMBH	728.867.850	-
NIPPON STEEL TRADING CORPORATION	-	8.671.247.858
Các đối tượng khác	2.731.812.859	3.704.698.314
Cộng	7.102.780.709	12.375.946.172

7. Phải thu khác	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	480.025.424	-	124.507.574	-
Tạm ứng	143.916.114	-	86.346.726	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	336.109.310	-	32.315.000	-
Phải thu khác	-	-	5.845.848	-
Cộng	480.025.424	-	124.507.574	-

8. Nợ xấu	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.481.109.210	1.640.018.601	5.481.109.210	1.640.018.601
- Công ty TNHH Hoàng Thái Dương	438.263.400	-	438.263.400	-
- Ban QL Dự án Thủy điện 1	1.333.338.806	221.926.100	1.333.338.806	221.926.100
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng và Thương mại An	774.160.000	483.912.000	774.160.000	483.912.000
- CN TCT Điện lực Miền Nam TNHH - CT Dịch vụ	953.312.502	476.656.251	953.312.502	476.656.251
- Các đối tượng khác	1.982.034.502	457.524.250	1.982.034.502	457.524.250
Cộng	5.481.109.210	1.640.018.601	5.481.109.210	1.640.018.601

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.876.791.882		80.889.700.972	
Công cụ, dụng cụ	1.555.334.978		824.050.190	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.437.335.339		67.247.540.664	
Thành phẩm	45.646.964.244		23.732.079.778	
Hàng hoá	19.046.164.261	-	14.054.440.264	-
Cộng	219.562.590.704	-	186.747.811.868	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 219.562.590.704 VND

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Mua sắm tài sản cố định	195.000.000	3.013.222.744
- Lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv	-	2.244.286.744
- Máy hút chân không vòng dầu BDV 600	195.000.000	
- Tài sản khác		768.936.000
b. Xây dựng cơ bản dở dang	3.158.671.460	34.092.716
- CT Hệ thống lò sấy chân không cuộn dây máy 110kv	3.124.578.744	-
- CT Lò sấy cuộn dây PXCD	32.282.716	32.282.716
- Công trình hình thành xe gòong bồn hút chân không	1.810.000	1.810.000
c. Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	243.202.000
- Đồ bê tông làm điện phân xường cũ	-	243.202.000
Tổng cộng	3.353.671.460	3.290.517.460

11. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	720.614.802	514.262.330
- Công cụ dụng cụ	96.911.903	178.515.647
- Chi phí trả trước hoạt động xây dựng của Resort and Hotel	623.702.899	
- Chi phí khác		335.746.683
b. Dài hạn	8.141.063.975	10.248.614.089
- Công cụ dụng cụ	956.127.183	1.383.347.694
- Chi phí sửa chữa	5.005.565.906	6.014.332.001
- Chi phí khác	2.179.370.886	2.850.934.394
Cộng	8.861.678.777	10.762.876.419

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	20.767.495.602	110.660.401.662	10.854.077.104	547.519.658	9.688.614.449	152.518.108.475
- Mua trong kỳ						-
- Đầu tư hoàn thành		1.632.582.700	768.936.000			2.401.518.700
- Thanh lý, nhượng bán		(3.078.731.642)	(45.000.000)			(3.123.731.642)
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	20.767.495.602	109.214.252.720	11.578.013.104	547.519.658	9.688.614.449	151.795.895.533
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	13.466.341.171	52.655.309.314	6.320.219.331	547.519.658	647.158.689	73.636.548.163
- Khấu hao trong kỳ	324.413.269	3.533.690.854	333.838.937		251.370.036	4.443.313.096
- Phân loại lại						-
- Thanh lý nhượng bán		(792.338.562)	(45.000.000)			(837.338.562)
- Giảm khác						-
Số cuối kỳ	13.790.754.440	55.396.661.606	6.609.058.268	547.519.658	898.528.725	77.242.522.697
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.301.154.431	58.005.092.348	4.533.857.773	-	9.041.455.760	78.881.560.312
Tại ngày cuối kỳ	6.976.741.162	53.817.591.114	4.968.954.836	-	8.790.085.724	74.553.372.836

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

- VND

49.214.392.502 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

Đơn vị tính: VND

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	11.322.237.487	11.322.237.487
- Mua trong kỳ		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối kỳ	11.322.237.487	11.322.237.487
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	1.175.582.232	1.175.582.232
- Khấu hao trong kỳ		-
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	1.175.582.232	1.175.582.232
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	10.146.655.255	10.146.655.255
Tại ngày cuối kỳ	10.146.655.255	10.146.655.255

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp:

- VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

- VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	188.415.921.904	188.415.921.904	214.019.640.128	137.071.636.211	111.467.917.987	111.467.917.987	
Vay ngắn hạn	188.415.921.904	188.415.921.904	214.019.640.128	137.071.636.211	111.467.917.987	111.467.917.987	
- Vay ngân hàng	188.415.921.904	188.415.921.904	214.019.640.128	137.071.636.211	111.467.917.987	111.467.917.987	
+ Ngân hàng TMCP Kỹ	44.944.575.801	44.944.575.801	44.944.575.801	1.131.506.562	1.131.506.562	1.131.506.562	
Thương chi nhánh Gia Định (1)							
+ Ngân hàng TMCP Ngoại	71.604.342.601	71.604.342.601	71.604.342.601	71.872.947.079	71.872.947.079	71.872.947.079	
Thương Việt Nam - CN Sài Gòn							
(2)							
+ Ngân hàng TMCP Công	71.867.003.502	71.867.003.502	97.470.721.726	59.063.943.781	33.460.225.557	33.460.225.557	
Thương Việt Nam - CN I (3)							
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	-	5.003.238.789	5.003.238.789	5.003.238.789	
Việt Nam (4)							
b. Dài hạn	-	-	-	-	-	-	
Tổng cộng	188.415.921.904	188.415.921.904	214.019.640.128	137.071.636.211	111.467.917.987	111.467.917.987	

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - Chi nhánh Gia Định

- Hợp đồng số GDN20170436/HĐCTD ngày 24/07/2017, phụ lục số GDN20170436/HĐCTD/PL09 ngày 01/09/2020:

+ Hạn mức tín dụng: 290.000.000.000 VND

+ Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (từ ngày 01/09/2020 đến ngày 01/09/2021)

+ Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

+ Lãi suất: Được quy định theo từng GNN

+ Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản (toàn bộ giá trị hàng tồn kho)

+ Số dư vay tại ngày 30/06/2021: 44.944.575.801 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(2): Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

- Hợp đồng số 0274/SGN.KHDN/LD20 ngày 28/09/2020, hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0274-PL01/SGN.KHDN/LD20 ngày 30/11/2020:
- + Hạn mức tín dụng: 72.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (không vượt quá ngày 24/10/2021)
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động
- + Lãi suất: Được quy định cho từng GNN
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm có 02 thẻ tiết kiệm của Nguyễn Thị Hà và Đặng Quốc Việt
- + Số dư vay tại ngày 30/06/2021: 71.604.342.601 VNĐ

(3): Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 060/2020/HĐCVHMHCT902-EMC ngày 17/08/2020
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng (từ ngày 15/08/2020 đến ngày 15/08/2021)
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở LC phục vụ sản xuất kinh doanh
- + Lãi suất: Được quy định cho từng GNN, lãi suất điều chỉnh được tính bằng lãi suất cơ sở + 3,5%/năm
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm có sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Thị Hà
- + Số dư vay tại ngày 30/06/2021: 71.867.003.502 VNĐ

(4): Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam

- Hợp đồng cấp tín dụng số 29975.20.058.1269924.TD ngày 25/06/2020
- + Hạn mức tín dụng: 65.000.000.000 VNĐ
- + Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 25/06/2020 đến ngày 25/06/2021
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh tạm ứng và bảo lãnh bảo hành.
- + Lãi suất: Lãi suất theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB.
- + Biện pháp đảm bảo: Cầm có sổ tiết kiệm của bà Nguyễn Thị Hà
- + Số dư vay tại ngày 30/06/2021: 0 VNĐ

15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	143.025.314.230	143.025.314.230	174.631.150.690	174.631.150.690
Công ty TNHH điện tử điện lạnh Việt Nhật	88.194.796.099	88.194.796.099	75.754.960.493	75.754.960.493
Công ty TNHH Sông Hồng Việt	29.941.867.950	29.941.867.950	71.297.097.394	71.297.097.394
Các đối tượng khác	24.888.650.181	24.888.650.181	27.579.092.803	27.579.092.803
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	143.025.314.230	143.025.314.230	174.631.150.690	174.631.150.690

c. Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- chủ tịch EMC là Giám đốc của TDC	1.110.754.546	3.000.147.959
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Interwyse	87.023.530	82.049.292

16. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	18.838.408.392	2.044.872.527
Công ty CP Xây dựng công trình A.E	4.008.670.000	-
Tổng Công ty điện lực thành phố Hồ Chí Minh	11.558.347.118	-
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	-	999.460.000
Các đối tượng khác	3.271.391.274	1.045.412.527
b. Dài hạn	-	-
Cộng	18.838.408.392	2.044.872.527

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước							Đơn vị tính: VND
	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm	
a. Phải nộp							
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.453.670.926	3.453.670.926	-	-	
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	253.832.736	253.832.736	-	-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	492.003.790	424.141.978	678.286.180	-	237.859.588	
Thuế Thu nhập cá nhân	-	25.785.106	134.550.776	150.152.051	-	10.183.831	
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.774.064.815	1.774.064.815	-	-	
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	
Cộng	-	517.788.896	6.043.261.231	6.313.006.708	-	248.043.419	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thử nghiệm máy biến áp	203.233.425	52.659.202
- Chi phí lãi vay	104.753.297	
- Khác	86.271.038	52.659.202
- Khác	12.209.090	
Cộng	203.233.425	52.659.202

19. Phải trả khác		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.690.296.173	1.679.985.370
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	62.691.081	56.112.600
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	863.605.140	863.605.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	755.793.752	760.267.630
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	8.206.200	-
b. Dài hạn		
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.000.000	8.000.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.000.000	8.000.000
Cộng	1.698.296.173	1.687.985.370

20. Dự phòng phải trả		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.630.465.907	4.820.163.555
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	4.630.465.907	4.820.163.555

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN THỦ ĐỨC

Km9, Xa lộ Hà Nội, P.Trường Thọ, Q.Thủ Đức, TP.Hồ Chí Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

21. Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					Cộng
Số dư đầu năm trước	152.973.330.000	1.053.427.273	2.588.689.834	4.107.185.371	160.722.632.478
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				1.128.362.882	1.128.362.882
- Phân phối lợi nhuận				(568.584.720)	(568.584.720)
- Trích lập các quỹ					-
Số dư đầu năm nay	152.973.330.000	1.053.427.273	2.588.689.834	4.666.963.533	161.282.410.640
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này				1.316.822.482	1.316.822.482
- Trích lập các quỹ					-
- Phân phối lợi nhuận					-
Số dư cuối kỳ	152.973.330.000	1.053.427.273	2.588.689.834	5.983.786.015	162.599.233.122

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bùi Mạnh Cường	10.870.390.000	10.870.390.000
Hoàng Minh Bách	31.689.180.000	31.689.180.000
Nguyễn Phương Duy	22.876.960.000	22.876.960.000
Nguyễn Thị Bích Lan	12.866.130.000	12.866.130.000
Trần Ngọc Duật	26.975.520.000	26.975.520.000
Võ Tiến Dũng	20.405.460.000	20.405.460.000
Đào Huy Ánh	18.938.390.000	18.938.390.000
Các đối tượng khác	8.351.300.000	8.351.300.000
Cộng	152.973.330.000	152.973.330.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	152.973.330.000	152.973.330.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	152.973.330.000	152.973.330.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.297.333	15.297.333
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.297.333	15.297.333
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.297.333	15.297.333
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.297.333	15.297.333
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.297.333	15.297.333
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.588.689.834	2.588.689.834

22. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.244,16	3.652,37

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	246.889.788.375	203.589.689.181
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.121.596.781	3.900.252.443
- Doanh thu khác	4.239.475.108	
Cộng	262.250.860.264	207.489.941.624

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
24. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	14.729.600.000	-
Cộng	14.729.600.000	-
25. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	225.165.163.211	192.827.422.234
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.809.779.572	1.266.209.844
- Giá vốn khác	1.972.903.740	
Cộng	234.947.846.523	194.093.632.078
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, cho vay	4.792.623	13.398.048
- Chênh lệch tỷ giá	8.695.063	5.904.602
- Khác	31.926	
Cộng	13.519.612	19.302.650
27. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.800.450.767	2.753.247.651
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(51.000.000)	183.000.000
- Chênh lệch tỷ giá	4.329.057	
- Khác	-	60.541
Cộng	2.753.779.824	2.936.308.192
28. Thu nhập khác		
- Xử lý tài sản thừa sau kiểm kê	448.643.800	
- Thanh lý tài sản cố định	189.660.556	13.000.000
- Thu nhập khác	7.656.675	1.048.011
Cộng	645.961.031	14.048.011
29. Chi phí khác		
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế		703.331.682
- Khấu hao loại trừ	19.500.000	
- Khác	114.184.886	78.424.485
Cộng	133.684.886	781.756.167

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
30. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng	4.909.168.339	4.414.995.978
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.939.585	22.189.539
- Chi phí nhân công	729.220.187	579.402.374
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.496.214.954	3.444.944.714
- Chi phí khác bằng tiền	568.291.875	221.248.022
- Chi phí bảo hành	113.501.738	147.211.329
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.695.296.875	4.291.126.593
- Chi phí nguyên, vật liệu	108.961.333	262.420.644
- Chi phí nhân công	1.454.641.096	1.590.545.057
- Chi phí khấu hao	227.671.599	213.475.537
- Thuế, phí, lệ phí	9.482.331	3.415.980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	575.878.651	1.430.659.704
- Chi phí khác bằng tiền	1.318.661.865	790.609.671
Cộng	8.604.465.214	8.706.122.571
31. Chi phí sản xuất theo yếu tố		
- Chi phí nguyên, vật liệu	248.761.722.805	172.114.001.536
- Chi phí nhân công	11.725.769.235	9.493.360.450
- Chi phí khấu hao	4.203.032.852	4.239.613.713
- Thuế, phí, lệ phí	9.482.331	3.415.980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.022.822.278	9.485.032.928
- Chi phí khác bằng tiền	3.095.522.614	2.739.614.126
- Chi phí bảo hành	113.501.738	147.211.329
Cộng	277.931.853.853	198.222.250.062
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	1.740.964.460	1.005.473.277
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	379.745.428	859.156.167
Các khoản điều chỉnh tăng	379.745.428	859.156.167
- Chi phí thù lao HĐQT, BKS không được trừ	87.000.000	77.400.000
- Chi phạt hành chính	-	781.756.167
- Chi phí không hợp lệ khác	292.745.428	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	2.120.709.888	1.864.629.444
Thuế suất hiện hành		
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	424.141.978	372.925.889

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.316.822.482	632.547.388
Các khoản điều chỉnh	-	286.494.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		286.494.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.316.822.482	346.053.388
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.297.333	15.297.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	86,08	22,62

34. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.154.454.854		25.915.198.331	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	182.630.280.484	(3.841.090.609)	129.290.171.920	(3.841.090.609)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	940.800.000	-
Cộng	196.784.735.338	(3.841.090.609)	156.146.170.251	(3.841.090.609)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	188.415.921.904	111.467.917.987
Phải trả người bán, phải trả khác	144.723.610.403	176.319.136.060
Chi phí phải trả	203.233.425	52.659.202
Cộng	333.342.765.732	287.839.713.249

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.154.454.854			14.154.454.854
Phải thu khách hàng, phải Cộng	182.630.280.484	-	-	182.630.280.484
	196.784.735.338	-	-	196.784.735.338
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.915.198.331			25.915.198.331
Phải thu khách hàng, phải Đầu tư ngắn hạn	129.290.171.920	-	-	129.290.171.920
	940.800.000			940.800.000
Cộng	156.146.170.251	-	-	156.146.170.251

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	188.415.921.904	-	-	188.415.921.904
Phải trả người bán, phải trả	144.715.610.403	8.000.000	-	144.723.610.403
Chi phí phải trả	203.233.425	-	-	203.233.425
Cộng	333.334.765.732	8.000.000	-	333.342.765.732
Số đầu năm				
Vay và nợ	111.467.917.987	-	-	111.467.917.987
Phải trả người bán, phải trả	176.311.136.060	8.000.000	-	176.319.136.060
Chi phí phải trả	52.659.202	-	-	52.659.202
Cộng	287.831.713.249	8.000.000	-	287.839.713.249

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	232.160.188.375	11.121.596.781	4.239.475.108	247.521.260.264
Chi phí bộ phận	225.165.163.211	7.809.779.572	1.972.903.740	234.947.846.523
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.995.025.164	3.311.817.209	2.266.571.368	12.573.413.741
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				8.604.465.214
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				3.968.948.527
Doanh thu hoạt động tài chính				13.519.612
Chi phí tài chính				2.753.779.824
Thu nhập khác				645.961.031
Chi phí khác				133.684.886
Thuế TNDN hiện hành				424.141.978
Lợi nhuận sau thuế				1.316.822.482

36. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- chủ tịch EMC là Giám đốc của TDC
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Interwyse

Ngoài các giao dịch và số dư đã được thuyết minh ở các thuyết minh trước, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Phải trả mua hàng, dịch vụ	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- chủ tịch EMC là Giám đốc của TDC	3.950.248.915	4.773.733.390
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Interwyse	180.867.250	20.105.075.621
Thanh toán tiền hàng			
Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- chủ tịch EMC là Giám đốc của TDC	5.839.642.328	4.955.725.255
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Interwyse	175.893.012	5.436.419.634
Phải thu bán hàng, dịch vụ			
Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- chủ tịch EMC là Giám đốc của TDC	275.378.963	244.657.918
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Interwyse	329.266.529	330.500.927
Thu tiền hàng, dịch vụ			
Công ty TNHH thiết bị điện TDC Sài Gòn	Ông Bùi Phước Quảng- chủ tịch EMC là Giám đốc của TDC	159.913.984	197.775.728
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Interwyse	Ông Hồ Đắc Ngọc- thành viên HĐQT của EMC là Giám đốc của Interwyse	328.904.578	274.017.060

b. Giao dịch với bên liên quan khác:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của hội đồng quản trị, ban giám đốc Cụ thể:	364.730.768	348.428.379
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số tiền VND
Ông Nguyễn Minh Quang	Chủ tịch HĐQT đến ngày 17/04/2021	93.000.000
Ông Bùi Phước Quảng	Chủ tịch HĐQT từ ngày 17/04/2021	148.846.153
Ông Hoàng Minh Bách	Thành viên HĐQT	18.000.000
Ông Hồ Đắc Ngọc	Thành viên HĐQT	18.000.000
Ông Nguyễn Văn Thơ	Thành viên HĐQT	18.000.000
Ông Võ Tiến Dũng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	68.884.615

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính bán niên năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Người lập biểu

Lê Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Ánh

Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2021.

Tổng Giám đốc



Võ Tiến Dũng